

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai điều chỉnh giao dự toán ngân sách năm 2022  
(lần 1) của Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang**

**CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH TIỀN GIANG**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính);*

*Căn cứ Quyết định số 855/QĐ-TCQLTT ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường về việc điều chỉnh giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 (lần 1);*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2022 (lần 1) của Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Nghiệp vụ - Tổng hợp, Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế, Đội trưởng các Đội Quản lý thị trường trực thuộc Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang tổ chức thực hiện Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Cục;
- Trang TTĐT Cục (để đăng tải);
- Lưu: VT, TC-HC.



**Đỗ Văn Phước**

Biểu số 2  
Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC  
ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài chính

**Đơn vị: Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang**  
**Chương: 016**



## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-CQLTT ngày 12 tháng 5 năm 2022  
của Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                   |
| 1          | Lệ phí                                             |                   |
| 2          | Phí                                                |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                               |                   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                   |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                   |
| 2          | Phí                                                |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              |                   |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | <b>14.952</b>     |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 14.203            |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | 749               |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                   |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                   |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |                   |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>      |                   |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |

|            |                                                         |  |
|------------|---------------------------------------------------------|--|
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |  |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |